TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2017/LH - PT.
Ngày: 26/4/2017
V/ v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Anh Dân

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và Ông Nguyễn Văn Năm.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên .

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:*** Bà Lê Thị Hương Giang - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 4 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2016/TLPT ngày 21/11/2016 về việc xin ly hôn.

Do bản án ly hôn sơ thẩm số 75/2016/HNGĐ-ST ngày 19/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2017/QĐ - PT ngày 03/01/2017, giữa các đương sự

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1950 *(có mặt*)
Trú tại: Tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị L, sinh năm 1952 *(có mặt)*
Trú tại: Tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;
Bà L ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Th, sinh năm 1982*(có mặt)*
Trú tại: Tổ A, phường B, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
- Chị Nguyễn Thị BI, sinh năm 1975*(vắng mặt)*
Trú tại: Khu D, thị trấn E, tỉnh Lai Châu
- Chị Nguyễn Thị HA, sinh năm 1977*(vắng mặt)*

Trú tại: Bệnh viện F, huyện G, tỉnh Lai Châu.

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị NG *(vắng mặt)*

Trú tại: Tổ H, phường I, thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C khởi kiện xin ly hôn bà Vũ Thị L. Ông Cầu kết hôn cùng bà L năm 1989, có đăng hôn tại UBND thị trấn K, huyện E, tỉnh Lai Châu trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 23/02/1991. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Bà L cũng nhất trí ly hôn vì cũng xác định vợ chồng đã mâu thuẫn và thiếu sự quan tâm chăm sóc nhau nhiều năm nay.

Về tài sản chung: Ông C khai trước khi ông lấy bà L, ông có một lô đất diện tích khoảng 1.355m^2 nguồn gốc là ông và vợ cả của ông là bà Trần Thị Y mua của bà Nguyễn Thị NG năm 1983 (bà Y đã chết năm 1987). Năm 1989 ông kết hôn với bà L, năm 1990 ông đón bà L từ Lai Châu về Thái Nguyên ở trên mảnh đất ông mua của bà NG năm 1983, ông và bà L đã xây một ngôi nhà cấp 4 trên đất. Sau đó ông và bà L có mua thêm của bà X, bà NG và khai hoang ở ven bờ suối được khoảng 150m^2 đất. Đến năm 2002 gia đình ông được UBND thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 1.355m^2, bao gồm thửa 12 có 837,6m^2 đất màu; Thửa 22 có 217m^2 đất vườn + đất thổ cư là 300m^2, thuộc tờ bản đồ số 28. Ngay sau khi được cấp GCNQSD đất năm 2002, ông và bà L đã chuyển nhượng cho vợ chồng nhà bà Z, N 939.1m^2, trong đó đất màu 742,9m^2 thửa 12 và 40m^2 đất thổ cư + 156,2m^2 đất vườn thửa 22. Nay còn lại **415,9m^2** đất trong đó đất đất màu là 94,7m^2 (thửa 12); đất thổ cư 260m^2 + đất vườn là 61,2m^2.(thửa 22). Khi ly hôn quan điểm của ông về tài sản là diện tích đất còn lại thuộc thửa 12,22 là tài sản của ông và vợ cả là bà Y. Do vậy 1/2 diện tích trả bà Y, của ông là 1/2, ông nhất trí nhập vào tài sản chung của ông và bà L và đề nghị chia theo pháp luật phần này.

Theo bà L khai trước khi ông C lấy bà, ông C có mua của bà NG khoảng 340m^2 đất giấy tờ mua bán được UBND phường B xác nhận, sau đó bà và ông C có mua thêm của bà NG 80m^2 đất ở phía trước cửa nhà và mua của bà X giáp suối khoảng 300m^2 nay đã bán hết cho anh chị Z N. Đồng thời khi lấy ông C bà còn rút tiết kiệm ở Ngân hàng E 15 triệu đồng và 8 triệu đồng để làm vốn đi buôn. Về tiền bán đất ông bà đã chi tiêu hết trong sinh hoạt gia đình và ông C mua một chiếc xe máy. Đến nay quan điểm của bà đề nghị Tòa án chia mỗi người 1/2 diện tích đất.

Chị Nguyễn Thị BI và chị Nguyễn Thị HA là con riêng của ông C khai: Trước khi lấy bà L, ông C và mẹ của các chị là bà Nguyễn Thị Y có khối tài sản khoảng hơn 1.000m^2 đất tại tổ A, phường B, thành phố T. Năm 1987 bà Y chết, năm 1989 ông C lấy bà Vũ Thị L về sống trên diện tích nói trên, bà L có công sức đóng góp trong việc tôn tạo, duy trì khối tài sản và cùng ông C xây được một ngôi nhà hiện ông bà đang ở, nay ông bà ly hôn, bà L yêu cầu được chia tài sản các chị hoàn toàn nhất trí, nhưng chỉ tương xứng với công sức đóng góp theo luật vì khối tài sản trên một nửa là di sản của bà Y và phần di sản của bà Y các chị nhất trí để lại ông C được toàn quyền sử dụng. Một phần đất của bà Y, năm 2002 ông C, bà L đã bán đi các chị không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị NG khai: Năm 1984 bà bán cho ông Nguyễn Hữu C hơn 1000 m^2 đất với giá 18.000đ giấy tờ mua bán được UBND phường B xác nhận (khi đó chỉ có ông C và bà Y vợ cả của ông C). Năm 1991-1992 bà bán tiếp cho ông C, bà L 40m^2(chiều ngang 2m, chiều dài 20m) với giá 2.000.000đ (hai triệu đồng) mua bán bằng miệng không có giấy tờ gì.

* Tại bản án ly hôn sơ thẩm số 75/2016/HNGĐST ngày 19/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vũ Thị L.

Về con chung: Có một con chung Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1991 đã trưởng thành, Tòa án không giải quyết.

Về tài sản chung:

* Về đất:

+ Giao cho ông C được quyền sở hữu 41,01m^2 nhà và sử dụng 288,8m^2 đất theo hình vẽ MNPQBCSTU trong đó đất thổ cư là 194,1m^2; đất DM là 94,7m^2 có gianh giới phía bắc giáp đất ông bà Z N; phía nam giáp đất bà O; phía đông giáp đất ông bà L; phía tây giáp thửa đất số 21. Nhà và đất trị giá là 644.492.456đồng (sáu trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, bốn trăm năm mươi sáu đồng).

+ Giao cho bà Vũ Thị L được sở hữu 14,6m^2 nhà, bếp và được quyền sử dụng 100m^2 đất theo hình vẽ SDEFGVT. Trong đó đất thổ cư 65.9m^2; đất vườn là 34.1m^2. Phần đất của bà L có gianh giới: phía bắc giáp đất ông bà Z N; phía nam giáp đất bà O; phía đông giáp đất ông bà VY; phía tây giáp đất ông C. Nhà, bếp và đất trị giá: 231.607.760 đồng (hai trăm ba mốt triệu, sáu trăm linh bảy nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng)

Đường chung vào nhà ông C, bà L theo hình vẽ HUTV có diện tích 27.1m^2 đất vườn. (Có sơ đồ chia đất kèm theo)

Ông Nguyễn Hữu C và bà Vũ Thị L có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự,

Ngày 28/10/2016 bà L kháng cáo án sơ thẩm với nội dung: Ông C khai trước khi lấy bà ông có diện tích đất khoảng 1.355m2, lời khai này không đúng và không khớp với hồ sơ cấp GCNQSD đất của UBND thành phố T.

Lời khai của người làm chứng bà NG khai năm 1984 bán cho ông C hơn 100 m^2 với giá 1.800.000đ là không đúng và không khớp với hồ sơ cấp GCNQSD đất.

Phần "xét thấy" của bản án sơ thẩm nhận đinh nguồn gốc 415,8m2 tại thửa 12, 22 là đúng và không khớp với hồ sơ cấp GCNQSD đất.Việc chia cho bà 14,6m^2 nhà, bếp và được sử dụng hơn 100m^2 đất là không có cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện VKS, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà L trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ông C và bà L kết hôn năm 1989 có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Ông C xin ly hôn bà L vì lý do xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên thiếu sự quan tâm săn sóc nhau. Bà L cũng nhất trí ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tòa sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa ông C và bà L là có căn cứ và phù hợp thực tế. Con chung sinh năm 1991 đã trưởng thành.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà L kháng cáo về phần tài sản chung, cụ thể là đất, bà L cho rằng lời khai của nguyên đơn ông C, lời khai của người làm chứng bà NG và bản án sơ thẩm xác định đất của bà, ông C chưa khớp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố T cấp cho ông C năm 2002. Việc chia cho bà 14,6m^2 nhà, bếp và được sử dụng hơn 100m^2 đất là không có cơ sở.

Xét nội dung kháng cáo của bà L, về nguồn gốc diện tích đất hiện ông C, bà L đang sử dụng, ông C khai ông và bà vợ cả là bà Y mua của bà Nguyễn Thị NG năm 1983 khoảng 1.355m^2, bà Y chết năm 1987. Năm 1989 ông kết hôn với bà L, năm 1990 ông đón bà L về ở trên diện tích đất mua của bà NG năm 1983 và xây

nhà đang ở bây giờ. Trong thời gian chung sống với bà L, ông có mua thêm của bà X + khai hoang thêm phần ven suối khoảng 150m^2 đất, đến năm 2002, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.355m^2, thửa 12 và 22, tờ bản đồ 28, cũng trong năm đó đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà Z, N 939,1m^2 , nay còn lại 415m^2 (bao gồm 94,7m^2 đất màu ở thửa 12 và 260m^2 đất thổ cư + 61,2m^2 đất vườn thửa 22, ông C xác định là của ông và bà Y, vì phần đất của ông, bà L mua và khai phá thêm đã bán hết cho bà Z năm 2002, bán cả vào phần đất của ông và bà Y mua năm 1983, nhưng phần đã bán đi ông không có ý kiến gì. Đối với diện tích đất còn lại, ông có quan điểm phần của ông chỉ có 1/2 , ông nhất trí nhập vào tài sản chung của ông và bà L và đề nghị chia, nguyện vọng của ông lấy phần đất phía ngoài bao gồm thửa 12 và một phần thửa 22.

Bà L khai, trước khi lấy bà, ông C chỉ có khoảng 340m^2 đất ông C mua của bà NG, sau đó bà và ông C mua thêm của bà NG 80m^2 phía trước và mua của bà X giáp suối khoảng hơn 300m^2 nay đã bán hết cho anh chị Z N. Đồng thời khi lấy ông C bà còn rút tiền tiết kiệm ở Ngân hàng 23 triệu đồng để lấy vốn đi buôn, tiền bán đất ông, bà đã dùng để sinh hoạt hết, nay quan điểm của bà chia mỗi người 1/2 diện tích đất còn lại.

Theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông C năm 2002 do UBND thành phố T cung cấp cho Tòa án, tại "đơn xin trình bày hiện trạng đất đang ở"ngày 20/3/2002 (BL 81) của ông C có nội dung *"Năm 1983 tôi và em ruột tôi là Nguyễn Hữu Q ...có mua của cô NG một miếng đất có diện tích 517m2 đến năm 1990 em tôi không có nhu cầu sử dụng nên đã làm thủ tục bàn giao cho tôi toàn bộ số đất chung và toàn quyền sử dụng. Đến năm 1993 tôi có mua thêm của bà X cùng phường miếng đất giáp suối có diện tích 837,6m2"* (đơn có xác nhận của UBND phường B). Tại "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" ngày 2/3/2002 (BL 84), ông C kê khai đăng ký về quyền sử dụng đất: Số tờ bản đồ 28, số thửa 12, diện tích 837,6m2 loại đất màu; Số tờ bản đồ 28, số thửa 22, diện tích 300m2 thổ cư, 217,4m2 đất vườn, nguồn gốc nhận chuyển nhượng (đơn có xác nhận của UBND phường B ngày 1/4/2002). Tại "Biên bản kiểm tra hiện trạng giải quyết theo đề nghị của chủ sử dụng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất" (BL 83) có nội dung *"...Kiểm tra hồ sơ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất màu số 12, diện tích 837,6m2 - Nguồn gốc mua của bà X và thửa 22, tờ bản đồ 28, diện tích 517,4m2....Ý kiến kết luận và đề xuất đủ điều kiện để cấp GCNQSD đất …*" (Biên bản có xác nhận của UBND phường B).

Ngày 15/4/2002 ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.355m2 bao gồm 837,6m^2 đất màu thuộc thửa 12; 517,4m^2 (300m2 thổ cư + 217,4m2 đất vườn) thửa 22, tờ bản đồ 28. Ngay sau khi được cấp GCNQSD đất vợ chồng ông C bà L đã chuyển nhượng cho bà Lê Thị Z 742,9m^2 đất màu thửa 12 và 196,2m^2 thửa 22 (40m^2 đất thổ cư + 156,2m^2 đất vườn). Diện tích đất còn lại 94,7m^2 đất màu ở thửa 12 và 321,2m^2 thửa 22. (260m^2 đất thổ cư + 61,2m^2 đất vườn).

Như vậy theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C khai 517,4 m^2 (300m^2 thổ cư, 217,4m^2 đất vườn) thuộc thửa 22, tờ BĐ 28, mua năm 1983 lúc này tồn tại quan hệ hôn nhân của ông C và bà Y, nên đây là tài sản của ông C và bà Y. Đối với 837,6m^2 đất màu thửa 12 mua năm 1993 lúc này ông C đã kết hôn với bà L, do vậy là tài sản của ông C, bà L.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ông C, bà L đã chuyển nhượng 742,9m^2 đất màu thửa 12 và 196,2m^2 thửa 22 (40m^2 đất thổ cư + 156,2m^2 đất vườn), diện tích đất còn lại 94,7m^2 đất màu ở thửa 12 và 321,2m^2 thửa 22. Như vậy ông C, bà L đã bán đi 196,2m^2 thuộc thửa 22 là tài sản của ông C và phần di sản của vợ cả ông C là bà Y. Tuy nhiên các thừa kế của bà Y là ông C và chị BI, chị HA nhất trí không có ý kiến gì về phần đất đã bán đi nên không xem xét. Ông C xác định diện tích đất thửa 22 ông chỉ có 1/2 ông nhất trí nhập vào tài sản chung của ông và bà L để chia, phần đất còn lại của thửa 22 là di sản của bà Y.

Do vậy diện tích đất là tài sản chung của ông C, bà L được xác định 254m^2 trong đó 94,7m^2 đất màu thửa 12 và 161m^2 (130 đất thổ cư + 31m^2 đất vườn) thửa 22. Trị giá đất: 402.224.000đ + 85.750.816 (trị giá nhà, bếp, công trình xây dựng trên thửa 22) = 487.920.816đ : 2 = 243.960.000đ là trị giá tài sản của ông C, bà L được chia khi ly hôn.

Phần đất còn lại của thửa 22 là di sản của bà Y, các thừa kế của bà Y là chị BI, chị HA nhất trí giao cho ông C sử dụng.

Do vậy để đảm bảo chỗ ở cho các đương sự sau khi ly hôn và đảm bảo các bên đều có đường đi vào phần đất được giao nên để lại 19,4m^2 đất, phần đất của ông C nhất trí nhập vào tài sản chung với bà L thuộc thửa 22 làm đường đi chung. Giao nhà, các công trình xây dựng trên đất và 140m^2 đất thuộc thửa 22 cho bà L (bao gồm 130m^2 thổ cư, 10m^2 đất vườn). Tổng trị giá tài sản bà L được giao 476.650.816đ. Bà L có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho ông C 232.690.000đ .

Giao cho ông C được quyền sử dụng 94,7m^2 đất màu thửa số 12 trị giá 9.470.000đ và 232.690.000đ do bà L trích chia.

Phần di sản của bà Y là 161m^2 đất (trong đó có 130m^2 thổ cư + 31m^2 đất vườn) thuộc thửa 22 (phần tiếp giáp thửa 12 giao cho ông C) giao cho ông C. *(Có sơ đồ kèm theo)*

Do vậy chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà L, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Các chi phí về định giá, thẩm định ông C đã nộp và tự nguyện chịu trách nhiệm không yêu cầu bà L phải chịu.

Tại phiên tòa, đại diện VKS nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị L, sửa bản án số 75/2016/HNGĐST ngày 19/01/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Từ sự phân tích trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị L. Sửa bản án số 75/2016/HNGĐST ngày 19/10/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Căn cứ Điều 51,55,59,62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, 468/ BLDS; Điều 48 Nghị quyết 326 của UBTVQH; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH năm 2009.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hữu C và bà Vũ Thị L.

2. Về con chung: Có một con chung Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1991 đã trưởng thành, Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1.Giao cho bà Vũ Thị L được quyền sử dụng và 140m^2 đất (bao gồm 130m^2 thổ cư, 10m^2 đất vườn), thửa số 22, tờ bản đồ số 28, thuộc tổ 1, phường B, thành phố T; 01 nhà ở xây 2 tầng; 01 bếp, công trình phụ trên phần đất được giao. Phần đất giao cho bà L có vị trí trên sơ đồ là GMNCDEF.

Trị giá tài sản bà L được giao: Đất thổ cư 130m^2 trị giá 390.000.000đ; đất vườn 10m^2 trị giá 900.000đ; Nhà ở, bếp, công phụ trên phần đất bà L được giao trị giá 85.750.816 đ. Tổng trị giá tài sản bà L được giao là 476.650.816đ.

Bà Vũ Thị L có trách nhiệm trích chia chênh lệch tài sản cho ông C 232.960.000đ. Trị giá tài sản chung bà L được hưởng (sau khi trích chia cho ông C) là **243.987.000đ**.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật ông C có đơn đề nghị thi hành án, nếu bà L chậm thanh toán số tiền trên thì phải trả lãi hàng tháng đối với số tiền chậm trả tương tứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm trả. Trường hợp không thỏa thuận được về lãi suất chậm trả thì được xác định bằng 50% của mức lãi suất 20%/năm.

3.2. Phần tài sản giao cho ông Nguyễn Hữu C:

- Giao cho ông C được quyền sử dụng 94,7m^2 đất màu thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 28, trị giá 9.470.000đ và sở hữu 232.960.000đ do bà L trích chia.

Phần đất giao cho ông C có vị trí trên sơ đồ là PQRALK (thửa 12)

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng, ông C được giao là **243.987.000đ**

- Giao cho ông C được quyền sử dụng 161m^2 đất (bao gồm 130m^2 thổ cư, 31m^2 đất vườn) là di sản của bà Y thuộc thửa 22, tờ bản đồ số 28 (phần tiếp giáp thửa 12 giao cho ông C). Trị giá di sản của bà Y giao cho ông C tại thời điểm là 392.754.000đ. Phần đất là di sản của bà Y giao cho ông C có vị trí trên sơ đồ là ABCNMIKL (thuộc thửa 22)

Để lại 19,4m^2 thuộc thửa 22 làm đường đi chung của ông C, bà L.Có vị trí trên sơ đồ là GHIM.

(Đất, nhà giao cho bà L và đất giao cho ông C, đường đi chung có sơ đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Hữu C và bà Vũ Thị L có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Ông C phải nộp 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước, được chuyển từ tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0002935 ngày 30/10/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T

Ông C phải chịu 29.469.640đ án phí tài sản;

3.2. Bà Vũ Thị L phải chịu 12.199.350 đồng án phí chia tài sản được trừ 2.750.000 đồng (hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu số 0003963 ngày 08/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Bà L không phải chịu án phí phúc thẩm được hoàn lại 200.000đ dự phí đã nộp theo biên lai thu số 0001903 ngày 10/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thị hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đỗ Anh Dân